

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 22

0302
C
C
DU
C
11/16-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315,305,059,820	301,792,323,296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	39,832,503,811	27,816,134,180
1. Tiền	111		17,832,503,811	13,816,134,180
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,000,000,000	14,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,249,866,475	78,372,834,534
1. Phải thu khách hàng	131		60,329,757,229	69,745,262,668
2. Trả trước cho người bán	132		3,481,859,440	8,965,246,760
5. Các khoản phải thu khác	135		380,098,042	213,611,702
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(941,848,236)	(551,286,596)
IV. Hàng tồn kho	140	VI. 02	207,011,423,441	192,481,097,665
1. Hàng tồn kho	141		207,011,423,441	192,481,097,665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,211,266,093	3,122,256,917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327,459,045	560,451,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,750,536,574	2,144,259,980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		91,044,566	24,929,372
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.03	1,042,225,908	392,616,565
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217,740,302,990	236,679,803,535
II. Tài sản cố định	220		192,546,774,882	207,868,760,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	173,057,888,234	189,144,565,992
- Nguyên giá	222		318,728,298,210	310,734,842,958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145,670,409,976)	(121,590,276,966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	19,488,886,648	18,696,921,616
- Nguyên giá	228		21,071,968,802	19,766,968,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,583,082,154)	(1,070,047,186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	27,272,727
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.06	23,873,055,430	27,130,194,627
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,569,789,000	6,660,694,627
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20,290,000,000	25,365,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2,986,733,570)	(4,895,500,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,320,472,678	1,680,848,573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		100,000,000	316,865,336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.07	1,193,472,678	1,336,983,237
3. Tài sản dài hạn khác	268		27,000,000	27,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		533,045,362,810	538,472,126,831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		143,265,205,431	176,018,955,466
I. Nợ ngắn hạn	310		138,359,717,680	170,914,646,340
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.08	29,778,271,482	71,390,862,623
2. Phải trả cho người bán	312		19,967,649,414	33,401,403,929
3. Người mua trả tiền trước	313		12,263,312,929	27,278,904
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	8,176,988,872	14,540,279,183
5. Phải trả người lao động	315		24,179,844,496	21,867,754,901
6. Chi phí phải trả	316	VI.10	2,764,075,510	1,184,449,061
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.11	28,417,413,645	15,474,458,978
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.12	12,812,161,332	13,028,158,761
II. Nợ dài hạn	330		4,905,487,751	5,104,309,126
3. Phải trả dài hạn khác	333		170,000,000	132,600,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4,735,487,751	4,971,709,126
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		389,780,157,379	362,453,171,365
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	389,780,157,379	362,453,171,365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,851,020,000	128,568,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,658,370,783	72,468,790,783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		128,652,145,755	118,834,039,755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,129,562,000	12,856,860,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43,489,058,841	29,724,880,827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		533,045,362,810	538,472,126,831

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã bao gồm số ngoại tệ là 647.820 USD. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 80.009 USD).

Ngày 11 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

baui

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Thế Đê

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	133,528,565,776	153,774,382,003	612,879,556,171	564,443,123,829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	248,442,640	158,278,574	719,917,460	624,427,153
3. DT thuần về bán hàng và CCDV	10	133,280,123,136	153,616,103,429	612,159,638,711	563,818,696,676
4. Giá vốn hàng bán	11	67,065,437,128	76,056,484,299	301,742,049,101	277,886,810,494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	66,214,686,008	77,559,619,130	310,417,589,610	285,931,886,182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	446,582,434	72,530,011	1,428,398,029	958,797,137
7. Chi phí tài chính	22	2,007,463,900	(1,783,186,923)	6,872,627,917	2,869,614,485
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	540,233,537	1,079,624,177	3,054,844,899	5,926,656,351
8. Chi phí bán hàng	24	27,997,460,966	45,366,184,611	171,088,021,714	154,664,151,706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,459,085,330	14,564,666,899	48,482,075,799	47,391,205,777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	24,197,258,246	19,484,484,554	85,403,262,209	81,965,711,351
11. Thu nhập khác	31	187,490,911	113,231,818	1,819,490,356	1,349,702,774
12. Chi phí khác	32	105,296,518	42,596,837	1,350,904,678	352,930,475
13. Lợi nhuận khác	40	82,194,393	70,634,981	468,585,678	996,772,299
Lãi/lỗ từ hoạt động liên doanh	45	177,548,517	(9,006,722)	319,789,000	562,758,385
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24,457,001,156	19,546,112,813	86,191,636,887	83,525,242,035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,436,718,904	10,876,280,601	20,388,794,684	27,279,659,860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2,990,955)	(17,481,636)	143,510,559	(10,292,677)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	19,023,273,207	8,687,313,848	65,659,331,644	56,255,874,852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,302	672	4,949	4,375

Ngày 11 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đê

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	86,191,636,887	83,525,242,035
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	25,155,331,052	24,980,998,208
- Các khoản dự phòng	03	(445,171,123)	(3,152,155,998)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	109,868,872	(233,162)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,542,752,962)	(2,198,508,333)
- Chi phí lãi vay	06	3,054,844,899	5,926,656,351
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	112,523,757,625	109,081,999,101
- Giảm các khoản phải thu	09	14,010,786,280	(20,878,568,722)
- Tăng hàng tồn kho	10	(14,530,325,776)	(26,421,875,372)
- Tăng các khoản phải trả	11	358,267,005	12,368,404,182
- Tăng chi phí trả trước	12	449,857,291	(319,273,768)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,144,289,826)	(5,792,451,273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26,451,211,569)	(23,788,040,205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	927,039,634	2,207,316,011
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7,702,633,656)	(8,531,075,163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76,441,247,008	37,926,434,791
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9,724,379,472)	(14,786,567,023)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	96,363,636	819,752,045
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,001,966,333	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,557,024,132	1,098,263,824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,069,025,371)	(12,868,551,154)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,475,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(1,003,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	113,879,188,621	152,007,200,978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155,491,779,762)	(147,917,648,398)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19,215,266,700)	(28,079,550,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60,355,857,841)	(23,989,997,970)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	12,016,363,796	1,067,885,667
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,816,134,180	26,747,448,421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,835	800,092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	39,832,503,811	27,816,134,180

Ngày 11 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải Vân

Nguyễn Thế Đề



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 762 nhân viên (Tại ngày 31.12.2013 : 722 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống.	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược.

5607
NG T
PHÁI
PH.
PC
PHỐ

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

10-C
V
AM
CHI MỸ

4. Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%

Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

302
CỘNG
CỔ
HỮU
0
16-T.1

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Tiền mặt	1,568,481,176	2,811,188,595
- Tiền gửi ngân hàng	16,264,022,635	11,004,945,585
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	22,000,000,000	14,000,000,000
	39,832,503,811	27,816,134,180

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn trong vòng một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với lãi suất 5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 7%/năm).

2. Hàng tồn kho	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	112,486,413,975	102,702,796,307
- Công cụ, dụng cụ	310,347,175	347,648,326
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,608,487,901	3,471,258,021
- Thành phẩm	89,226,245,270	85,069,735,253
- Hàng hóa	2,379,929,120	889,659,758
	207,011,423,441	192,481,097,665

Như trình bày tại thuyết minh số 8, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 127.235.408.044 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 125.926.373.561 đồng).

3. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Tạm ứng cho nhân viên	404,944,750	155,648,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	637,281,158	236,968,565
	1,042,225,908	392,616,565

6017
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DƯỢC PHẨM
 OPC
 HỒ CHÍ MINH

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2013	174,660,975,024	115,752,340,887	17,509,058,014	2,812,469,033	310,734,842,958
Mua mới	5,877,935,651	848,376,160	1,888,452,361	-	8,614,764,172
Thanh lý, nhượng bán	-	205,235,000	416,073,920	-	621,308,920
Tại ngày 31/12/2014	<u>180,538,910,675</u>	<u>116,395,482,047</u>	<u>18,981,436,455</u>	<u>2,812,469,033</u>	318,728,298,210
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	44,671,277,305	66,465,001,144	8,097,316,646	2,356,681,871	121,590,276,966
Khấu hao trong năm	8,979,836,302	13,019,295,296	2,440,034,473	203,130,013	24,642,296,084
Thanh lý, nhượng bán	-	146,089,154	416,073,920	-	562,163,074
Tại ngày 31/12/2014	<u>53,651,113,607</u>	<u>79,338,207,286</u>	<u>10,121,277,199</u>	<u>2,559,811,884</u>	145,670,409,976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	<u>129,989,697,719</u>	<u>49,287,339,743</u>	<u>9,411,741,368</u>	<u>455,787,162</u>	189,144,565,992
Tại ngày 31/12/2014	<u>126,887,797,068</u>	<u>37,057,274,761</u>	<u>8,860,159,256</u>	<u>252,657,149</u>	173,057,888,234

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 62.050.918.308 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 56.514.624.617 đồng).

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013	18,476,333,802	1,290,635,000	19,766,968,802
Tăng trong năm	<u>1,305,000,000</u>	-	1,305,000,000
Tại ngày 31/12/2014	<u>19,781,333,802</u>	<u>1,290,635,000</u>	21,071,968,802
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2013	832,910,298	237,136,888	1,070,047,186
Khấu hao trong năm	<u>254,907,972</u>	<u>258,126,996</u>	513,034,968
Tại ngày 31/12/2014	<u>1,087,818,270</u>	<u>495,263,884</u>	1,583,082,154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	<u>17,643,423,504</u>	<u>1,053,498,112</u>	18,696,921,616
Tại ngày 31/12/2014	<u>18,693,515,532</u>	<u>795,371,116</u>	19,488,886,648

Như trình bày tại thuyết minh số 8, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.868.400.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 2.868.400.000 đồng).

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Góp vốn liên doanh	6,569,789,000	6,660,694,627
+ Công ty TNHH PT Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên	250,000,000	250,000,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phần lợi nhuận được chia	319,789,000	410,694,627
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	319,789,000	410,694,627
- Đầu tư dài hạn khác	20,290,000,000	25,365,000,000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	20,290,000,000	25,365,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,986,733,570)	(4,895,500,000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	(2,986,733,570)	(3,643,000,000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	-	(1,252,500,000)
	23,873,055,430	27,130,194,627

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu & chứng chỉ quỹ như sau :

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 31/12/2013	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	0	0	5,000	5,075,000,000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hồ VN	1,000,000	10,100,000,000	1,000,000	10,100,000,000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược và TBVT YT Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		20,290,000,000		25,365,000,000

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước.

	Lãi lỗ CLTG chưa thực hiện VNĐ	Dự phòng phải trả dài hạn VNĐ	Lợi nhuận chưa thực hiện VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2013	(303,836)	1,296,646,313	30,348,083	1,326,690,560
Tăng lợi nhuận trong năm	(449,134)	(54,472,001)	65,213,812	10,292,677
Tại ngày 31/12/2013	(752,970)	1,242,174,312	95,561,895	1,336,983,237
Tăng lợi nhuận trong năm	752,970	(201,204,487)	56,940,958	(143,510,559)
Tại ngày 31/12/2014	-	1,040,969,825	152,502,853	1,193,472,678

8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	4,103,113,236	29,284,611,656
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	9,412,127,846	19,995,772,854
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	12,863,030,400	12,688,631,713
- Ngân hàng TM Cổ phần Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Sài Gòn	-	7,421,846,400
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây	3,400,000,000	2,000,000,000
	<u>29,778,271,482</u>	<u>71,390,862,623</u>

Vào ngày 05 tháng 11 năm 2014, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 158/2014-HĐTĐHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 30 tháng 10 năm 2015 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 2).

Vào ngày 30 tháng 01 năm 2013, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 29 tháng 4 năm 2015 và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ bản Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam của thời hạn tương ứng cộng 1,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho và quyền sử dụng đất để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 2 và số 5).

Vào ngày 22 tháng 01 năm 2014, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC với hạn mức tín dụng 1.500.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 22 tháng 01 năm 2015 và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 10.685.000.000 đồng và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 21.370.000.000 đồng để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 2).

Vay ngắn hạn của Công ty con thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 4.000.000.000 VNĐ và có hiệu lực đến ngày 13 tháng 02 năm 2015. Khoản vay này được đảm bảo bởi hàng tồn kho của Công ty và chịu lãi suất tùy theo thông báo của Ngân hàng (Xem thuyết minh số 2).

Vay ngắn hạn của Công ty con thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng 500.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 29 tháng 4 năm 2015 được cấp với mục đích đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu của công ty trị giá 500.000 Đô la Mỹ và chịu lãi suất bằng lãi suất cho vay cơ bản USD (của thời hạn được chọn trong Thông báo rút vốn) cộng với tối đa 1,5%/năm hoặc lãi suất cho vay cơ bản VNĐ (của thời hạn được chọn trong Thông báo rút vốn) cộng với tối đa 1,5%/năm.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,306,200	15,907,867
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,712,135,361	13,694,335,912
- Thuế thu nhập cá nhân	463,547,283	830,035,404
- Thuế giá trị gia tăng	28	-
	<u>8,176,988,872</u>	<u>14,540,279,183</u>
10. Chi phí phải trả	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Chi phí điện sản xuất	109,359,900	154,685,100
- Chi phí khuyến mãi	1,333,213,339	-
- Chi phí đưa đón nhân viên	106,559,000	-
- Chi phí hơi bảo hòa	129,794,500	-
- Chi phí nghiên cứu	438,235,437	-
- Chi phí nhượng quyền	-	500,970,000
- Chi phí lãi vay	54,782,585	144,227,512
- Chi phí khác	592,130,749	384,566,449
	<u>2,764,075,510</u>	<u>1,184,449,061</u>
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Kinh phí công đoàn	1,669,503,697	1,892,559,790
- Bảo hiểm xã hội	7,864,598	29,507,138
- Cổ tức	26,380,775,350	13,542,392,050
- Phải trả khác	359,270,000	10,000,000
	<u>28,417,413,645</u>	<u>15,474,458,978</u>
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Số dư đầu năm	13,028,158,761	12,311,264,904
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	6,545,404,000	5,693,037,000
- Sử dụng quỹ	(6,761,401,429)	(4,976,143,143)
- Số dư cuối năm	<u>12,812,161,332</u>	<u>13,028,158,761</u>

3025
**CÔNG
 CỔ PHẦN
 DƯỢC
 PHẨM**
 9-T.P

13. Vốn chủ sở hữu**13.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	128,568,600,000	72,468,790,783	110,236,817,755	12,777,320,000	16,125,494,143	340,177,022,681
Lợi nhuận trong năm					56,255,874,852	56,255,874,852
Phân phối quỹ			8,597,222,000	79,540,000	(8,676,762,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5,693,037,000)	(5,693,037,000)
Chia lãi liên doanh					(1,597,168)	(1,597,168)
Chia bổ sung cổ tức năm 2012					(2,571,372,000)	(2,571,372,000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2013 (10%)					(12,856,860,000)	(12,856,860,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2013 (10%)					(12,856,860,000)	(12,856,860,000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	128,568,600,000	72,468,790,783	118,834,039,755	12,856,860,000	29,724,880,827	362,453,171,365
Lợi nhuận trong năm					65,659,331,644	65,659,331,644
Tăng vốn trong năm	64,282,420,000	(64,282,420,000)	-	-	-	-
Chênh lệch giá bán và giá mua Cổ phiếu quỹ		472,000,000				472,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			9,818,106,000	3,272,702,000	(13,090,808,000)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(6,545,404,000)	(6,545,404,000)
Chia lãi liên doanh					(205,291,630)	(205,291,630)
Chi cổ tức đợt cuối năm 2013 (5%)					(6,398,930,000)	(6,398,930,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (10%)					(19,285,102,000)	(19,285,102,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2014 (*)					(6,428,618,000)	(6,428,618,000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ					59,000,000	59,000,000
III. Số dư tại ngày 31/12/2014	192,851,020,000	8,658,370,783	128,652,145,755	16,129,562,000	43,489,058,841	389,780,157,379

Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2014 (*) : Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2014 Số 327/NQ-DHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2014 của Công ty cổ phần Dược phẩm OPC, cổ tức năm 2014 là 20% (chưa tăng vốn điều lệ). Sau khi tăng vốn điều lệ sẽ quy đổi tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ 20% khi chưa tăng vốn điều lệ theo nguyên tắc làm tròn số đến hàng đơn vị. Theo đó, OPC đã chi cổ tức đợt 1 năm 2014 là 10% trên vốn điều lệ mới và tạm trích đợt 2 năm 2014 là số còn lại của 20% trên vốn điều lệ chưa tăng.

13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192,851,020,000	128,568,600,000
- Vốn góp đầu năm	128,568,600,000	128,568,600,000
- Vốn góp tăng trong năm (*)	64,282,420,000	0
- Vốn góp cuối năm	192,851,020,000	128,568,600,000

(*) Căn cứ Công văn số : 1130/HCQT-OPC của Công ty cổ phần Dược phẩm OPC ngày 03 tháng 11 năm 2014 về việc công bố thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và Quyết định số 482/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM ngày 05 tháng 12 năm 2014 về việc thay đổi niêm yết.

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ	Tại 31/12/2014		Tại 31/12/2013	
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	18.47%	2,375,100	18.47%
- Các cổ đông khác	15,722,452	81.53%	10,481,760	81.53%
	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>	<u>12,856,860</u>	<u>100.00%</u>

13.3 Cổ phiếu :	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	19,285,102	12,856,860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	19,285,102	12,856,860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

13.4 Cổ tức :	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Số dư đầu năm	13,542,392,050	13,336,850,600
- Cổ tức công bố và tạm trích trong năm	32,112,650,000	28,285,092,000
- Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	(59,000,000)	-
- Cổ tức đã chi trả trong năm	<u>(19,215,266,700)</u>	<u>(28,079,550,550)</u>
- Số dư cuối năm	<u>26,380,775,350</u>	<u>13,542,392,050</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	602,076,155,507	555,937,999,250
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	10,790,247,502	8,505,124,579
+ Doanh thu dịch vụ	13,153,162	-
	<u>612,879,556,171</u>	<u>564,443,123,829</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	291,819,141,513	270,166,274,213
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	9,922,907,588	7,720,536,281
	301,742,049,101	277,886,810,494
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	457,722,172	237,448,578
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	233,162
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242,651,857	12,363,909
+ Cổ tức được chia	728,024,000	708,751,488
	1,428,398,029	958,797,137
4. Chi phí tài chính	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
+ Chi phí lãi vay	3,054,844,899	5,926,656,351
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	577,059,868	121,402,092
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	109,868,872	-
+ Chiết khấu thanh toán	3,966,587,041	-
+ Hoàn nhập dự phòng Quý đầu tư chứng khoán Con Hồ VN	(656,266,430)	(1,885,000,000)
+ Hoàn nhập dự phòng Quý đầu tư chứng khoán Hà Nội	(179,466,333)	(1,007,000,000)
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(286,443,958)
	6,872,627,917	2,869,614,485
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	86,191,636,887	83,525,242,035
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	6,425,370,261	27,201,408,896
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	1,667,076,802	1,608,011,491
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	90,949,930,346	109,118,639,440
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	20,008,984,676	27,279,659,860
Chi phí thuế TNDN năm 2009, năm 2010 (QĐ:4775/QĐ-CT-XP ngày 30/9/2014)	379,810,008	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20,388,794,684	27,279,659,860
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	143,510,559	(10,292,677)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65,659,331,644	56,255,874,852
<i>Trong đó : - Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh</i>	<i>205,291,630</i>	<i>1,597,168</i>
<i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông</i>	<i>65,454,040,014</i>	<i>56,254,277,684</i>
+ Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	65,454,040,014	56,254,277,684
+ Số lượng cổ phiếu bình quân	13,226,349	12,856,860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4,949</u>	<u>4,375</u>
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292,416,667,439	275,295,076,093
- Chi phí nhân công	141,554,671,576	126,558,685,454
- Chi phí khấu hao	25,155,331,052	24,980,998,208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,525,172,985	36,956,946,591
- Chi phí khác bằng tiền	42,465,250,692	49,263,806,314
	<u>543,117,093,744</u>	<u>513,055,512,660</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau :

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Các khoản vay	29,778,271,482	71,390,862,623
Trừ : Tiền và các khoản tương đương tiền	39,832,503,811	27,816,134,180
- Nợ thuần	(10,054,232,329)	43,574,728,443
- Vốn chủ sở hữu	389,780,157,379	362,453,171,365
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-2.58%</u>	<u>12.02%</u>

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39,832,503,811	27,816,134,180
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	59,768,007,035	69,407,587,774
- Ký quỹ, ký cược	637,281,158	236,968,565
	100,237,792,004	97,460,690,519
Công nợ tài chính		
- Vay	29,778,271,482	71,390,862,623
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	48,555,063,059	49,008,462,907
- Chi phí phải trả	2,764,075,510	1,184,449,061
	81,097,410,051	121,583,774,591

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Đô la Mỹ (USD)	621,406,485	1,703,723,544	13,845,211,400	7,442,399,400

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 661,190,246 đồng.

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39,832,503,811	-	39,832,503,811
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	59,768,007,035	-	59,768,007,035
- Ký quỹ, ký cược	637,281,158	-	637,281,158
	100,237,792,004		100,237,792,004
Công nợ tài chính			
- Vay	29,778,271,482	-	29,778,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	48,385,063,059	170,000,000	48,555,063,059
- Chi phí phải trả	2,764,075,510	-	2,764,075,510
	80,927,410,051	170,000,000	81,097,410,051
Chênh lệch thanh khoản thuần	19,310,381,953	(170,000,000)	19,140,381,953

5601
 IG T
 PHẢ
 PH.
 PC
 HOC

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27,816,134,180	-	27,816,134,180
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,407,587,774	-	69,407,587,774
- Ký quỹ, ký cược	236,968,565	-	236,968,565
	<u>97,460,690,519</u>	<u>-</u>	<u>97,460,690,519</u>
Công nợ tài chính			
- Vay	71,390,862,623	-	71,390,862,623
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	48,875,862,907	132,600,000	49,008,462,907
- Chi phí phải trả	1,184,449,061	-	1,184,449,061
	<u>121,451,174,591</u>	<u>132,600,000</u>	<u>121,583,774,591</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(23,990,484,072)</u>	<u>(132,600,000)</u>	<u>(24,123,084,072)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

OPC Bắc Giang	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Mua nguyên vật liệu	36,852,614,500	44,693,655,700
Lợi nhuận được chia	<u>410,694,627</u>	<u>152,063,758</u>

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>7,967,504,771</u>	<u>7,730,777,873</u>

3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải trả cho người bán	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
OPC Bắc Giang	<u>4,177,378,350</u>	<u>8,041,513,644</u>

10-C-
Y
N
2
AM
HÍ MINH

4. Cam kết thuê hoạt động	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2,757,972,360	1,088,673,300
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Trong vòng 1 năm	2,757,972,360	1,088,673,300
- Từ 2 đến 5 năm	11,031,889,440	4,354,693,200
- Trên 5 năm	2,757,972,360	2,177,346,600
	16,547,834,160	7,620,713,100

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

5. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 11 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM OPC
Số 1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp.HCM

Số: **177** /OPC-TCKT

Giải trình biến động kết quả
kinh doanh hợp nhất.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Cơ quan đại diện tại Tp. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã CK : OPC) giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2014 so với quý 4/2013 như sau :

Đơn vị tính : Tỷ đồng

Diễn giải	Quý 4				Năm			
	2014	2013	Tăng/giảm	Tỷ lệ %	2014	2013	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	133,53	153,77	-20,24	-13	612,88	564,44	48,44	9
LN sau thuế	19,02	8,69	10,33	-119	65,66	56,26	9,4	17

Doanh thu quý 4/2014 giảm 20,24 tỷ đồng (giảm 13%), lợi nhuận sau thuế tăng 10,33 tỷ đồng (tăng 119%), chủ yếu do tỷ trọng chi phí bán hàng trên doanh thu giảm 8,53% (giảm 11,4 tỷ đồng)

Kết quả năm 2014, doanh thu tăng 48,44 tỷ đồng (tăng 9%) lợi nhuận sau thuế tăng 9,4 tỷ đồng (tăng 17%) so với cùng kỳ chủ yếu do doanh thu tăng và thuế TNDN giảm (Thuế suất thuế TNDN giảm từ 25% xuống 22%)

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



KS. Nguyễn Chí Linh